TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẠC LIÊU

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Định

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lâm Thị Nguyệt Hồ

Bà Dư Thị Út

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Bùi Công Bằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên toà:* Bà Lý Thể Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tHnh phố B, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **H**, sinh năm 1970. Địa chỉ: số A, khóm B, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. "vắng mặt".

2. Bị đơn: Bà **L**, sinh năm 1968. Địa chỉ: số A, khóm B, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông H trình bày:

Về hôn nhân: ông và bà L tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1995, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống. Nay ông xác định vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không có biện pháp Hn gắn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: quá trình chung sống ông và bà L có 02 người con chung tên T, sinh ngày 18/02/1998 và N, sinh ngày 24/9/2004. Hiện nay em T và em N đang sống chung cùng vợ chồng ông bà. Khi ly hôn ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng em N, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Đối với em T đã trưởng tHnh và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà L tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông và bà L không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn bà L trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H về vấn đề hôn nhân cũng như mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng. Nay ông H yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: quá trình chung sống bà và ông H có 02 người con chung như ông H trình bày. Khi ly hôn bà đồng ý giao em N cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Đối với em T đã trưởng tHnh và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà và ông H không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, cấp, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định. THnh phần Hội đồng xét xử đúng quy định không thuộc trường hợp phải thay đổi ai. Việc chấp Hnh pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ. Vì vậy, về mặt thủ tục tố tụng Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án: ông H và bà L chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông H và bà L. Về con chung: Giao em N, sinh ngày 24/9/2004 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: ông H không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Đối với tài sản chung: ông H và bà L xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Về nợ chung: ông H và bà L xác định không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông H yêu cầu ly hôn với bà L, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà L cư trú tại số A, khóm B, phường C, tHnh phố B, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông H và bị đơn bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H và bà L.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông H và bà L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995, là sự kiện có xảy ra trên thực tế, được ông H và bà L thừa nhận. Tuy nhiên, quá trình sống chung ông H và bà L không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *"Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý"* và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *"Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này*; *nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*".

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông H, tuyên bố không công nhận ông H và bà L là vợ chồng.

[3] Về con chung: ông H và bà L thống nhất xác định quá trình chung sống ông bà có 02 người con chung tên T, sinh ngày 18/02/1998 và N, sinh ngày 24/9/2004. Hiện nay em T và em N đang sống chung cùng vợ chồng ông bà. Khi ly hôn ông H và bà L thống nhất giao em N cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông H và bà L về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, phù hợp theo quy định pháp luật, đồng thời tại biên bản lấy lời khai của em N vào ngày 15/7/2019 thể hiện em có nguyện vọng muốn sống chung với ông H. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của ông H và bà L, giao em N, sinh ngày 24/9/2004 cho ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà L có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Đối với em T, sinh ngày 18/02/1998 đã trưởng tHnh và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: ông H và bà L thống nhất xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Ông H và bà L thống nhất xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[9] Về án phí: Ông H yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông H và bà L là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao em N, sinh ngày 24/9/2004 cho ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, (hiện em N đang sống chung cùng ông H và bà L). Bà L có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Ông H và bà L thống nhất xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung: Ông H và bà L thống nhất xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Ông H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông H đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0000783 ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi Hnh án dân sự tHnh phố B nên được chuyển thu toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

7. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Thành phố B;
- Chi cục THADS Thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

Phùng Văn Định